

HOA NÔNG NỮ CHÔ

Bữa ăn :Ăn Chính  
Nữ tuổi :Mau giao  
Tổng số trẻ :295

Sang : Hủ tíu thốt ga nam mốp bắp cá rô  
gà hẹ  
Sữa gạo  
Trà : Cơm cà diêu hồng sốt thơm cà chua.  
Cà phê sữa đậu nành phở thốt heo nạc  
Món luộc: rau dền  
Xé: Sữa chua việt quất  
Xé chuối: Sup thốt tom tôm nam tuyền cá rô  
hạt sen nam rôm trứng gà ngó rí

| Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37024     |                        |               |                  |               |
|--------------------------------|------------------------|---------------|------------------|---------------|
| STT                            | Tên thực phẩm          | Khối lượng(g) | Nhân giá(đ/100g) | Thành tiền(đ) |
| *CHÔ                           |                        |               |                  |               |
| 1                              | Ram (mười)             | 2,000         | 1,060            | 21,200        |
| 2                              | Cà diệp                | 8,500         | 22,680           | 1,927,800     |
| 3                              | Tom biền               | 3,500         | 36,540           | 1,278,900     |
| 4                              | Nộm măng Cà ( loại 1 ) | 3,000         | 6,160            | 184,800       |
| 5                              | Dầu thảo mộc           | 3,000         | 6,280            | 188,400       |
| 6                              | Nộm cá                 | 3,000         | 3,880            | 116,400       |
| 7                              | Dầu mè                 | 1,000         | 3,870            | 38,700        |
| 8                              | Gạo tẻ máy             | 16,000        | 2,630            | 420,800       |
| 9                              | Hủ tíu                 | 16,000        | 1,820            | 291,200       |
| 10                             | Bột mì tinh            | 3,000         | 3,850            | 115,500       |
| 11                             | Ngó (bắp) tươi         | 1,000         | 3,680            | 36,800        |
| 12                             | Lạc hạt                | 300           | 7,040            | 21,120        |
| 13                             | Hạnh lã                | 1,800         | 5,250            | 94,500        |
| 14                             | Hạnh củ tươi           | 1,000         | 6,300            | 63,000        |
| 15                             | Cá rô                  | 5,500         | 5,570            | 306,350       |
| 16                             | Gà nấu xanh            | 1,000         | 2,730            | 27,300        |
| 17                             | Nam rôm                | 1,000         | 14,180           | 141,800       |
| 18                             | Mốp                    | 2,000         | 4,200            | 84,000        |
| 19                             | Hẹ lã                  | 100           | 4,830            | 4,830         |
| 20                             | Nam tuyền*             | 300           | 45,650           | 136,950       |
| 21                             | Bí ngó ( Bí ngó )      | 9,000         | 3,990            | 359,100       |
| 22                             | Rau dền                | 3,500         | 4,310            | 150,850       |
| 23                             | Rau ngó ( Rau mui )    | 100           | 8,720            | 8,720         |
| 24                             | Cà chua                | 3,000         | 7,350            | 220,500       |
| 25                             | Hạt sen tươi           | 500           | 38,750           | 193,750       |
| 26                             | Thốt lơn nạc           | 5,700         | 18,800           | 1,071,600     |
| 27                             | Thốt gà loại 1         | 2,500         | 12,920           | 323,000       |
| 28                             | Dứa ta                 | 1,000         | 2,940            | 29,400        |
| 29                             | Trứng gà toàn phần     | 6,000         | 4,400            | 264,000       |
| 30                             | Yaourt                 | 29,500        | 5,950            | 1,755,250     |
| Cong                           |                        |               |                  | 9,876,520     |
| *XUẤT KHO                      |                        |               |                  |               |
| 31                             | Sữa bột Abbot Grow     | 5,100         | 20,500           | 1,045,500     |
| Cong                           |                        |               |                  | 1,045,500     |
| Tổng tiền thực phẩm            |                        |               |                  | 10,922,020 đ  |
| Chi phí khác                   |                        |               |                  | 0(đ)          |
| Tiền nợ chi trong ngày         |                        |               |                  | 10915000(đ)   |
| Số dư đầu ngày                 |                        |               |                  | 0(đ)          |
| Số dư cuối ngày                |                        |               |                  | -7020(đ)      |
| Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng    |                        |               |                  |               |
| Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng |                        |               |                  |               |
| Tiền chi lũy kế từ đầu tháng   |                        |               |                  |               |